

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 681/2021/DS-PT

Ngày: 09-12-2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm, gồm có :*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Quang

*Các Thẩm phán:* 1. Bà Nguyễn Thị L Hương

2. Ông Nguyễn Bá Thịnh

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Hồ Thị Yến Khanh

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mộng Linh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 12 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 174/2021/DSPT ngày 24 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2021/DS-ST ngày 29/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3750/2021/DSPT ngày 15/10/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 8420/QDPT-DS ngày 02/11/2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thái Minh T, sinh năm 1996 (Có mặt)

Địa chỉ: Số A đường B, phường X, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản uỷ quyền ngày 21 tháng 6 năm 2019).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trần Văn D, sinh năm 1981 (Có mặt)

Địa chỉ: Số A đường B, phường X, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

*2. Bị đơn:* Ông Lê Văn M, sinh năm 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: Số Đ đường P, ấp Q, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1940

Địa chỉ: Tổ S, Ấp X, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956

Địa chỉ: Tổ S, Ấp X, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Nguyễn Thị c, sinh năm 1961

Địa chỉ: Tổ Y, Ấp X, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965

Địa chỉ: Tổ H, ấp 10, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1969

Địa chỉ: Tổ Y, Ấp X, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số L đường M, phường R, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973

Địa chỉ: Tổ K, Ấp X, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số I, đường Q, phường V, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số G đường A, phường C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.10. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1978

Địa chỉ: Tổ X, ấp D, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị c, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quốc D, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Kim L: Bà Nguyễn Thái Minh T, sinh năm 1996 (Có mặt)*

Địa chỉ: Địa chỉ: Số A đường B, phường X, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản uỷ quyền ngày 28 tháng 11 năm 2019).

3.11. Bà Trần Ngọc D, sinh năm 1970 (Có mặt)

3.12. Bà Lê Trần Ngọc N, sinh năm 1993 (Vắng mặt)

3.13. Bà Trần Thị K, sinh năm 1941 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Địa chỉ: Số Đ đường P, ấp Q, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.14. Ủy ban nhân dân huyện C

Địa chỉ: đường K, Khu phố H, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Nguyễn Thanh P và ông Nguyễn Hữu Hoài P (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H.

### **NHẬN THẤY:**

\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/6/2019, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H có người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thái Minh T trình bày như sau:

Ông Nguyễn Quốc H và ông Lê Văn M có tranh chấp phần đất diện tích 436,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 28, 29 và 46, tờ bản đồ số 34 tọa lạc tại Tỉnh lộ V, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 22/03/2019 của Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh). Nguồn gốc phần đất tranh chấp là đất được phân chia thừa kế có diện tích 3.500m<sup>2</sup> là của ông Lê Văn L để lại. Ông L có 16.300m<sup>2</sup> đất từ trước giải phóng và đến năm 1993 các chi con cháu ông L tự phân chia diện tích trên thành 5 phần, trong đó có chi ông Lê Văn B được chia diện tích 3.500m<sup>2</sup>/16.300m<sup>2</sup>. Ngày 18/8/1993, các con cháu của ông B tiếp tục phân chia diện tích 3.500m<sup>2</sup> nói trên cho 8 chi có sự chứng kiến của Ủy ban nhân dân xã T với diện tích của 8 chi bằng nhau, mỗi chi được chia chiều N1 là 5,2m dọc tỉnh lộ 15. Cụ thể tại “Biên bản về việc đo đạc lại phần đất của bà Lê Thị M – đo đạc lại và tương phân cho thân tộc ngày 18/8/1993 của UBND xã T” thì trong đó xác định việc phân chia diện tích đất 3.500m<sup>2</sup> nói trên cho các hộ trong thân tộc của bà Lê Thị M như sau: Cải được 5,2m vị trí số 1, Anh được 5,2m vị trí số 2, P được 5,2m vị trí số 3, Mười được 5,2m vị trí số 4, N1 được 5,2m vị trí số 5, N2 được 5,2m vị trí số 6, Một được 5,2m vị trí số 7, D được 5,2m vị trí số 8.

Tại “Biên bản giải quyết Đất thân tộc của ông Lê Văn Nếp và bà Lê Thị M ngày 01/10/1994 của UBND xã T” theo khoản 3 của biên bản này ghi rõ: Nay công nhận tám hộ dưới đây được hưởng đất:

1. Ông Lê Văn C – được hưởng diện tích là 5,2m, dọc lộ 15
2. Bà Lê Thị Kim A – được hưởng diện tích là 5,2m, dọc lộ 15
3. Bà Lê Thị P – được hưởng diện tích là 5,2m, dọc lộ 15
4. Bà Lê Thị M – được hưởng diện tích là 5,2m, dọc lộ 15
5. Bà Lê Thị N1 – được hưởng diện tích là 5,2m, dọc lộ 15
6. Bà Lê Thị N2 – được hưởng diện tích là 5,2m, dọc lộ 15
7. Ông Lê Văn M – được hưởng diện tích là 5,2m dọc lộ 15
8. Ông Lê Văn D – được hưởng diện tích là 5,2m, dọc lộ 15

Yêu cầu các hộ nói trên chấp hành theo tinh thần biên bản đo đạc phân chia đất trong thân tộc ngày 18/8/1993 (Biên bản về việc đo đạc lại phần đất của bà Lê Thị M – đo đạc lại và tương phân cho thân tộc ngày 18/8/1993 của UBND xã T). Sau khi thống nhất nội dung có trong biên bản này, tất cả các hộ nêu trên đồng ý ký tên. Trong đó có xác nhận của bà P và ông M.

Cũng theo đó, việc phân chia thừa kế và đồng thuận của 8 chi dưới sự chứng kiến và công nhận của Ủy ban nhân dân xã T, theo thứ tự lô đất thì bà Trần Thị P (bà Trần Thị Kiệp) nhận lô thứ 3 và ông Nguyễn Văn M (là cha ruột của ông Nguyễn Quốc H nay đã mất) nhận lô thứ 7. Tuy nhiên, không biết vì động cơ nào mà bà P và ông Lê Văn M lại N1 nhiên xâm chiếm qua phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông M. Cụ thể vào ngày 19/10/1994, ông M lên đồ nền để cất nhà tại lô đất số X của mình thì trưa cùng ngày lợi dụng lúc ông M không có ở đó bà P đã cùng con cháu tự ý N1 nhiên cất nhà trên phần đất của ông M. Thời điểm đó, ông M đã trình báo công an, công an đến lập biên bản và có thông báo đến chính quyền địa phương nhưng bà P và ông M vẫn cố tình không thực hiện.

Sau đó, ông Nguyễn Văn M làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã T về việc bà Trần Thị P và ông Lê Văn M nhiên chiếm lô đất số X (phần đất này được ông M sử dụng hợp pháp theo sự phân chia thừa kế trước đó). Ngày 09/11/1994, Ủy ban nhân dân xã T ra “Thông báo kết quả giải quyết khiếu nại (tố cáo) của ông Nguyễn Văn M” – có nội dung: “Đề nghị bà Trần Thị P thu dọn căn nhà mà bà đã cất trái phép trên phần đất của ông Nguyễn Văn M và phải tự tháo gỡ trả lại mặt bằng cho ông M”. Mặc dù, đã có Văn bản giải quyết đất đai giữa ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị P và ông Lê Văn M nêu trên của Ủy ban nhân dân xã T công nhận lô đất số X là của ông Nguyễn Văn M. Nhưng bà P và ông M vẫn cố tình không thực hiện theo quy định của chính quyền địa phương. Họ vẫn ngang nhiên xâm chiếm và không tiến hành tháo gỡ để trả lại phần đất đó cho ông M. Thế nhưng, cho đến nay ông Lê Văn M cũng vẫn đang chiếm giữ và sử dụng bất hợp pháp lô đất số X của ông M, như vậy là trái với quy định của pháp luật.

Vào năm 2003, ông Nguyễn Văn M lâm bệnh và chết. Ông M có vợ là bà Nguyễn Thị Đ và các con là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị cà, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quốc D, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Kim L. Gia đình ông H tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã T về việc ông Lê Văn M chiếm giữ và sử dụng trái pháp luật lô đất của gia đình ông H.

Mặc dù, Ủy ban nhân dân xã T đã tiến hành giải quyết rất nhiều lần về khiếu nại của ông H nhưng sự việc cũng chưa được giải quyết thỏa đáng. Song song đó, yêu cầu bà P và ông M trở về phần đất số 3 của mình cất nhà, trả lại phần đất cho cha tôi nhưng bà P và ông M vẫn không chấp hành để thực hiện. Đã 25 năm trôi qua gia đình ông H đến nay vẫn chưa nhận được phần đất của mình theo đúng quy định của pháp luật. Việc này gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của gia đình ông H.

Ngày 09/4/2019, Ủy ban nhân dân xã T, huyện C đã tiến hành hòa giải cơ sở về việc tranh chấp đất đai giữa ông H và ông Lê Văn M kết quả không thành (theo Biên bản hòa giải và Thông báo ngày 09/4/2019 của Ủy ban nhân dân xã T). Do đó, ông H khởi kiện ra Tòa án.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/6/2019, nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn M trả lại phần đất diện tích 436,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 28, 29 và 46, tờ bản đồ số 34 bộ địa chính xã T, huyện C. Ông Nguyễn Quốc H yêu cầu ông Lê Văn M tự tháo dỡ căn nhà xây dựng trái phép và trả lại hiện trạng đất trống.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Quốc H xác định yêu cầu buộc ông Lê Văn M trả lại phần đất diện tích 431,3m<sup>2</sup> theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 15/01/2020 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ V thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 34 bộ địa chính xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Quốc H yêu cầu ông Lê Văn M tự tháo dỡ căn nhà xây dựng trái phép và trả lại hiện trạng đất trống.

Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn M. Ông H thống nhất với hiện trạng phần đất tranh chấp theo Bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 15/01/2020 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ V và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2020. Ông H thống nhất với giá trị tài sản tranh chấp theo Biên bản định giá tài sản ngày 18/12/2020.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Văn Dầu trình bày như sau:

Phần đất nguyên đơn tranh chấp có nguồn gốc là đất ông bà để lại cho ông Nguyễn Văn M được thừa kế. Nay ông Nguyễn Văn M mất nên gia đình ông H được thừa hưởng. Yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H là phù hợp với quy định pháp luật nên đề nghị Tòa án chấp nhận.

\* Tại đơn yêu cầu phản tố đề ngày 13/8/2020, các bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Lê Văn M thống nhất trình bày như sau:

Phần đất ông Nguyễn Quốc H tranh chấp có nguồn gốc là phần đất diện tích 3.500m<sup>2</sup> của bà Lê Thị M quản lý, sử dụng từ trước năm 1975. Bà Lê Thị M là em ruột của bà ngoại ông Lê Văn M. Năm 1993, ông Lê Văn M sau khi lập gia đình thì được bà Lê Thị M cùng toàn bộ thân tộc cho đất cất nhà trên phần đất trống mà nay là phần đất ông Nguyễn Quốc H tranh chấp.

Năm 1993, Ủy ban nhân dân xã T phân chia phần đất diện tích 3.500m<sup>2</sup> của bà Lê Thị M mà không được sự đồng ý của bà M. Cụ thể là phân chia cả phần đất có căn nhà của bà M xây dựng và sử dụng ổn định từ năm 1975 và có cây trồng trên đất qua nhà. Việc phân chia này không đúng theo quy định, không xuất phát từ nhu cầu cần đất sản xuất hay cất nhà ổn định cuộc sống mà phân chia để bán lấy tiền. Bà M yêu cầu giữ đúng hiện trạng đất và nhà của bà còn đất



trông xung quA thì bà cho con cháu về cất nhà ở. Từ đó đến nay, con cháu bà M đều được cho đất, cất nhà ở ổn định theo đúng ý chí của bà M chứ không thực hiện theo sự phân chia không đúng pháp luật của Ủy ban nhân dân xã T.

Từ năm 1993, ông M quản lý, sử dụng đất ổn định, cất nhà, xây tường rào, nâng cấp, sửa chữa, xây dựng chuồng trại chăn nuôi. Ông M có kê khai, đo đạc, đăng ký đất theo quy định tuy nhiên ông H liên tục tranh chấp nên không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại đơn yêu cầu phản tố đề ngày 13/8/2020, bị đơn ông Lê Văn M yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 431,3m<sup>2</sup> theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 15/01/2020 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ V thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 34 bộ địa chính xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Lê Văn M. Ông M tự nguyện hỗ trợ ông Nguyễn Quốc H số tiền là 34.240.000đ (Ba mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Lê Văn M yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 431,3m<sup>2</sup> theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 15/01/2020 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ V thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 34 bộ địa chính xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Lê Văn M. Ông M tự nguyện hỗ trợ ông Nguyễn Quốc H số tiền là 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông M không đồng ý. Ông M thống nhất với hiện trạng phần đất tranh chấp theo Bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 15/01/2020 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ V và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2020. Ông M thống nhất với giá trị tài sản tranh chấp theo Biên bản định giá tài sản ngày 18/12/2020.

\* Tại các lời khai tại bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quốc D, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Kim L có người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thái Minh T thống nhất trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quốc D, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Kim L thống nhất với ý kiến, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc H.

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quốc D, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Kim L không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông M.

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quốc D, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Kim L thống nhất với hiện trạng phần đất tranh chấp theo Bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 15/01/2020 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ V và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2020. Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quốc D, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Kim L thống nhất với giá trị tài sản tranh chấp theo Biên bản định giá tài sản ngày 18/12/2020.

\* Tại các lời khai tại bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc D, bà Lê Trần Ngọc N, bà Trần Thị K thống nhất trình bày như sau:

Bà Trần Ngọc D, bà Lê Trần Ngọc N, bà Trần Thị K thống nhất với ý kiến, yêu cầu phản tố của ông Lê Văn M.

\* Ủy ban nhân dân huyện C trình bày: Không có ý kiến liên quan đến vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H và bị đơn ông Lê Văn M và đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2021/DS-ST ngày 29/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Văn M trả lại phần đất diện tích 431,3m<sup>2</sup> theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 15/01/2020 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ V thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 34 bộ địa chính xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu ông Lê Văn M tự tháo dỡ căn nhà xây dựng trái phép và trả lại hiện trạng đất trống.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn M.

Công nhận cho bị đơn ông Lê Văn M được quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 431,3m<sup>2</sup> theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 15/01/2020 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ V thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 34 bộ địa chính xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh có hiện trạng: Có 01 nhà cấp 4 kết cấu tường gạch, mái tôn, nền gạch bông; có 01 mái che kết cấu cột sắt, mái tôn, không vách; có 01 nhà cấp 4 kết cấu tường gạch, mái tôn, nền gạch bông; có 01 chuồng heo kết cấu cột xi măng, mái tôn, nền xi măng, tường cao 60cm; có 01 tường rào 83m kết cấu gạch lóc cao 2,4m; có 01 cây dừa, 02 cây xoài, 02 cây cóc, 01 cây măng cầu, 01 cây mận, 01 cây bưởi, 01 cây khế, 02 bụi trúc, 05 bụi xương rồng, 02 cây đu đủ; còn lại là đất trống theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

Ông Lê Văn M có trách nhiệm thA toán cho ông Nguyễn Quốc H số tiền là 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng), thA toán ngay một lần khi án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Quốc H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Văn M chậm trả tiền thì ông Lê Văn M phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/3/2021, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án sơ thẩm đã nhận định chủ quan theo ý kiến của một bên. Ông H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm:

- Buộc ông Lê Văn M trả lại phần đất diện tích 436,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 28, 29 và 46, tờ bản đồ số 34 bộ địa chính xã T, huyện C.

- Buộc ông Lê Văn M tự tháo dỡ, thu dọn căn nhà xây dựng trái phép và trả lại hiện trạng đất trống cho gia đình nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến hết quá trình xét xử phúc thẩm. Các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung kháng cáo:

- Theo Công văn số 967/UBND ngày 25/6/2020 của UBND xã T có nội dung *“theo tài liệu bản đồ số 299/TTg thì phần đất trên do ông Lê Văn D và bà M kê khai đăng ký.... Trước năm 1975 do bà M quản lý, sử dụng”*. Bị đơn ông Lê Văn M thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Lê Thị M, bà M cùng toàn bộ thân tộc đã cho bị đơn quản lý sử dụng nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh có việc tặng cho như bị đơn trình bày. Bị đơn yêu cầu công nhận quyền sử dụng cho bị đơn nhưng toà án không đưa ông Lê Văn D và bà Lê Thị M vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để lấy ý kiến là chưa xác định và đưa đầy đủ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 BLTTDS năm 2015.

- Mặc dù đến nay việc thỏa thuận tương phân phần đất 3.500 m<sup>2</sup> của ông B không được các bên thực hiện, không có hiệu lực thi hành nhưng các chứng cứ trên thể hiện nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của thân tộc ông B. Tuy nhiên tòa án sơ thẩm chưa xác minh làm rõ có phải nguồn gốc đất thực tế là của ông B hay của bà M, ông D. Không mời và lấy lời khai của ông M, bà P, bà A,



ông Phước, bà N1, bà N2, ông D để làm rõ nguồn gốc đất, có việc phân chia này không, các bên có thực hiện Quyết định số 2676/QĐ-UBND hay chưa.

- Theo các văn bản giải quyết đất của thân tộc trên thì bị đơn ông M không phải là người được chia đất thân tộc. Việc bị đơn sử dụng từ năm 1993 đến nay, nhưng đã bị gia đình nguyên đơn khiếu nại từ đó đến nay. Năm 1994 và năm 2007 đã có quyết định giải quyết của UBND nhưng bị đơn không có khiếu nại các quyết định của UBND và cũng không chấp hành quyết định, không giao trả phần đất đang tranh chấp cho gia đình nguyên đơn. Nhưng toà án sơ thẩm cho rằng nguyên đơn thực tế không quản lý, sử dụng phần diện tích đất tranh chấp và chỉ căn cứ vào Công văn số 967/UBND ngày 25/6/2020 của UBND xã T và lời trình bày của bị đơn để cho rằng bị đơn sử dụng ổn định, đăng ký kê khai từ năm 1993 đến nay và công nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn mà chưa xác minh, làm rõ các chứng cứ nguyên đơn cung cấp là chưa đánh giá toàn diện chứng cứ có trong vụ án.

- Ngoài ra đương sự tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản là nhà đất trên nhưng tòa án không xác minh tình trạng cư trú tại nhà đất đang tranh chấp để xác định đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Tại phiên tòa, ông Lê Văn M khai còn có một người con là Lê Trần Thanh N – sinh năm 2003 cùng sinh sống trên phần đất tranh chấp. Cấp sơ thẩm chưa đưa đương sự Lê Trần Thanh N vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Nhận thấy Tòa án nhân dân huyện C chưa xác định và đưa đầy đủ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vào tham gia tố tụng. Chưa xác minh, thu thập đầy đủ các chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do đó, đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H.

- Huỷ toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2021/DS-ST ngày 29/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Trần Ngọc N, bà Trần Thị K và người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C vắng mặt nhưng đều đã có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Xét nguồn gốc và quá trình đăng ký kê khai quyền sử dụng đất:

Theo Công văn số 3085/CNCC ngày 30/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì phần đất tranh chấp diện tích là 431,3m<sup>2</sup> theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 15/01/2020 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ V thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 34 bộ địa chính xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh chưa có thông tin hồ sơ cấp giấy chứng nhận và có nguồn gốc :

- Theo tài liệu bản đồ 299/TTg thuộc một phần thửa đất số 107, tờ bản đồ số 3, loại đất màu, do ông Lê Văn D + M kê khai đăng ký.

- Theo tài liệu bản đồ 02/CT-UBCT thuộc một phần thửa đất số 133, tờ bản đồ số 10 do không ai kê khai đăng ký và một phần thửa đất số 132, tờ bản đồ số 10, không ai kê khai đăng ký.

- Theo tài liệu bản đồ kỹ thuật số thuộc một phần thửa đất số 29, tờ bản đồ số 34, do ông Lê Văn M đứng tên sổ dã ngoại, một phần thửa đất số 30, tờ bản đồ số 34, do ông Nguyễn Văn H đứng tên sổ dã ngoại và một phần thửa đất số 46, tờ bản đồ số 34 do bà Trần Thị H đứng tên sổ dã ngoại.

(theo Công văn số 967/UBND ngày 25/6/2020 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C)

[2.2] Xét việc phân chia quyền sử dụng đất:

Theo “Biên bản giải quyết Đất thân tộc của ông Lê Văn N và bà Lê Thị M ngày 01/10/1994 của UBND xã T” có phân chia như sau:

*Nay công nhận tám hộ dưới đây được hưởng đất:*

- 1. Ông Lê Văn C – được hưởng diện tích là 5,2m, dọc lộ 15 ;*
- 2. Bà Lê Thị Kim A – được hưởng diện tích là 5,2m, dọc lộ 15;*
- 3. Bà Lê Thị P – được hưởng diện tích là 5,2m, dọc lộ 15;*
- 4. Bà Lê Thị M – được hưởng diện tích là 5,2m, dọc lộ 15;*
- 5. Bà Lê Thị N1 – được hưởng diện tích là 5,2m, dọc lộ 15;*
- 6. Bà Lê Thị N2 – được hưởng diện tích là 5,2m, dọc lộ 15;*
- 7. Ông Lê Văn M – được hưởng diện tích là 5,2m dọc lộ 15;*
- 8. Ông Lê Văn D – được hưởng diện tích là 5,2m, dọc lộ 15;*

*Yêu cầu các hộ nói trên chấp hành theo tinh thần biên bản đo đạc phân chia đất trong thân tộc ngày 18/08/1993 (Biên bản về việc đo đạc lại phần đất của bà Lê Thị M – đo đạc lại và tương phân cho thân tộc ngày 18/08/1993 của UBND xã T)*

Tuy nhiên, tại Thông báo số 23/TB-VP ngày 24/01/2007 của UBND huyện C về nội dung cuộc họp đối thoại giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông H và ông M có nội dung:

*“Qua xem xét việc phân chia thì UBND xã T đã sai sót trong việc phân chia nói trên khi lấy phần đất có nhà của bà M đã cất nhà và sử dụng ổn định từ*

*năm 1975 với chiều N1 nhà là 11,6m và có phần cây trái xung quA nhà sử dụng hết chiều dài là 80m, để chia cho bà N1 với chiều N1 là 5,3m dài 80m là không hợp lý với lý do như đã nêu trên và sự phân chia này bà M không đồng ý. Chính vì phân chia không hợp lý đã dẫn đến hậu quả các chi không nhận đất phân lô như đã thỏa thuận mà có sự xáo trộn. Sự sai sót của UBND xã T đã gây thiệt thòi cho chi ông M (có con là ông H) trong 13 năm qua không nhận được đất như đã phân chia...*

*Thực tế có 6 chi đã nhận được hết đất là 2.396,8m<sup>2</sup>. Còn 1 chi chưa nhận được đất đó là chi ông M (có con là ông H)... Như vậy 6 chi còn lại phải giao lại cho ông H diện tích 342,4m<sup>2</sup> đất.*

*Hiện tại một số chi trong 6 chi nhận đất đã bán phần đất được chia cho các cá nhân khác. Do đó, ông H không thể nhận đất được chia mà chỉ còn phương án quy đất thành tiền theo giá thị trường để 06 chi trả tiền cho ông H. Và trong buổi đối thoại ông H đã đồng ý phương án quy đất thành tiền để trả cho ông H với giá đất thị trường tại xã T là 600.000 đồng/m<sup>2</sup>”*

Tại Quyết định 2676/QĐ-UBND ngày 11/7/2007 của Ủy ban nhân dân huyện C đã căn cứ vào Thông báo số 23/TB-VP ngày 24/01/2007 về nội dung đối thoại giải quyết tranh chấp giữa ông H và ông M để giải quyết tranh chấp theo hướng nêu trên.

Đến ngày 23/11/2016, Ủy ban nhân dân huyện C căn cứ Luật đất đai năm 2013 ban hành Quyết định số 10471/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định 2676/QĐ-UBND ngày 11/7/2007 do sai quy định.

Như vậy, việc thỏa thuận phân chia đất theo Biên bản giải quyết tranh chấp đất năm 1994 không được các bên thực hiện theo đúng sự phân chia, mà có sự xáo trộn là phần đất bà P (tên thật là bà Trần Thị K – dì của ông M sống cùng ông M) được phân chia trùng vào phần đất nhà của bà M (do việc phân chia lấy 11,6m chiều N1 nhà bà M sử dụng để chia - không được sự đồng ý của bà M). Do đó, bà P phải lấy tiếp phần đất tiếp theo để sử dụng như sự phân chia (là phần đất tranh chấp mà ông M và bà P đang quản lý sử dụng). Do sự xáo trộn và phát sinh phần nhà đất chiều N1 11,6m của bà M không đồng ý chia nên thiếu một lô đất phân chia cho ông M (cha của ông H). Sự phân chia này Ủy ban nhân dân đã thừa nhận có sai sót và không được sự đồng ý của bà M là người có nguồn gốc quản lý sử dụng đất nên không có hiệu lực thi hành để buộc ông M, bà P hay bà M phải trả đất cho ông H.

### [2.3] Xét quá trình quản lý, sử dụng đất:

Phần đất tranh chấp diện tích 431,3m<sup>2</sup> là đất trống do bà Lê Thị M ngụ tại ấp 7, xã T sử dụng từ trước năm 1975 có kê khai đăng ký theo tài liệu bản đồ 299/TTg. Theo tài liệu bản đồ 02/CT-UBCT thì không ai kê khai đăng ký. Đến khoảng năm 1993 do ông Lê Văn M xây dựng nhà ở, sử dụng, và sinh sống tại thửa đất trên từ năm 1993 cho đến nay, có đứng tên sổ đã ngoại theo tài liệu bản đồ kỹ thuật số. Các đương sự đều thống nhất hiện trạng trên đất tranh chấp do ông Lê Văn M xây dựng, trồng trọt.

Như vậy, xét về quá trình quản lý sử dụng đất thì ông Lê Văn M có quá trình quản lý sử dụng, ông Lê Văn M xây dựng nhà ở và sinh sống tại thửa đất trên từ năm 1993 cho đến nay.

Việc phân chia đất theo Biên bản giải quyết đất năm 1994 của Ủy ban nhân dân xã T thực hiện có nhiều sai sót và không được sự đồng ý của bà M dẫn đến sự xáo trộn và thiếu đất để chia cho ông M. Ủy ban nhân dân huyện C cũng đã tiến hành đối thoại, giải quyết tranh chấp và thừa nhận sai sót của Ủy ban nhân dân xã T khi lập biên bản giải quyết đất không được sự đồng ý của bà M và có nhiều sai sót. Hơn nữa sau khi phân chia, các chi cũng đã tự nhận đất không theo sự phân chia, đã bán các phần đất được chia nên không còn phần đất chia cho chi ông M (có con là ông H).

Riêng phần đất tranh chấp là phần đất ông M và bà P (bà K) quản lý sử dụng đã được sự đồng ý phân chia của bà M. Bà P và ông M cũng chỉ quản lý sử dụng một phần như các chi khác, ông M lại có quá trình đăng ký, sử dụng đất, đã xây dựng và sinh sống ổn định trên đất nên việc ông H yêu cầu ông M trả phần đất trên cho ông H là không có căn cứ.

Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu buộc ông M trả lại phần đất diện tích 431,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 34 bộ địa chính xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu ông Lê Văn M tự tháo dỡ căn nhà xây dựng trái phép và trả lại hiện trạng đất trống.

### [3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

Như đã phân tích ở trên về nguồn gốc, quá trình đăng ký kê khai, quản lý sử dụng của ông Lê Văn M đối với phần đất tranh chấp, nhận thấy: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc ông DA và bà M đăng ký theo Tài liệu 299, sau đó cho ông M và bà P quản lý sử dụng, ông M có đăng ký sổ đỏ ngoại, đã xây dựng nhà từ năm 1993 và quản lý sử dụng cho đến nay, được cơ quan có thẩm quyền cấp sổ nhà theo Quyết định số 22475/QĐ-UBND ngày 02/7/2009. Do đó, căn cứ Điều 20, 21 Nghị định 43/2014 hướng dẫn thi hành Luật đất đai thì ông Lê Văn M yêu cầu công nhận quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 431,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 34 bộ địa chính xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở.

Do đó, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn M, công nhận cho bị đơn ông Lê Văn M được quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 431,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 34 bộ địa chính xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh có hiện trạng: Có 01 nhà cấp 4 kết cấu tường gạch, mái tôn, nền gạch bông; có 01 mái che kết cấu cột sắt, mái tôn, không vách; có 01 nhà cấp 4 kết cấu tường gạch, mái tôn, nền gạch bông; có 01 chuồng heo kết cấu cột xi măng, mái tôn, nền xi măng, tường cao 60cm; có 01 tường rào 83m kết cấu gạch lóc cao 2,4m; có 01 cây dừa, 02 cây xoài, 02 cây cóc, 01 cây măng cầu, 01 cây mận, 01 cây bưởi, 01 cây khế, 02 bụi trúc, 05 bụi xương rồng, 02 cây đu đủ; còn lại là đất trống theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện C.



Ông Lê Văn M tự nguyện hỗ trợ cho ông Nguyễn Quốc H số tiền là 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Đây là sự tự nguyện của ông Lê Văn M nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Hội đồng xét xử xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc đưa ông Lê Văn D và bà Lê Thị M vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Mời và lấy lời khai của ông M, bà P, bà A, ông Phước, bà N1, bà N2, ông D để làm rõ nguồn gốc đất, có việc phân chia này không, các bên có thực hiện Quyết định số 2676/QĐ-UBND hay chưa là không cần thiết. Vì ông D và bà M đã không còn quyền và nghĩa vụ liên quan đến phần đất tranh chấp, việc giải quyết vụ án không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của những người nêu trên. Hơn nữa, căn cứ lời khai và tài liệu chứng cứ do các đương sự và cơ quan có thẩm quyền cung cấp đã thể hiện rõ về nguồn gốc, quá trình sử dụng và quá trình giải quyết việc phân chia quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp nên không cần thiết lấy lời khai của tất cả những người nêu trên.

Tòa án sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ về nguồn gốc, quá trình đăng ký kê khai, sử dụng tại các cơ quan có thẩm quyền liên quan gồm Ủy ban nhân dân huyện C, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, Ủy ban nhân dân xã T theo các Văn bản số 4591/UBND-TNMT ngày 25/5/2020 của Ủy ban nhân dân huyện C; Công văn số 3085/CNCC ngày 30/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C; Công văn số 967/UBND ngày 25/6/2020 của UBND xã T... Bên cạnh đó, Tòa án sơ thẩm đã tiến hành đo vẽ, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duyệt nội nghiệp bản vẽ nhà đất tranh chấp, đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ để xem xét hiện trạng nhà đất tranh chấp và những người cư trú tại nhà đất tranh chấp theo đúng quy định pháp luật. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đầy đủ các biện pháp để thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do đó, Hội đồng xét xử không đồng ý với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và hủy bản án dân sự sơ thẩm theo khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quốc H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2021/DS-ST ngày 29/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng Điều 68, Điều 97, Điều 228, Điều 285, Điều 286, Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 95; Điều 99; Điều 100; Điều 101; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;



Áp dụng Điều 18; Điều 20; Điều 21; Điều 88 và Điều 91 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Áp dụng Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2021/DS-ST ngày 29/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Quốc H phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0085969 ngày 08/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Minh Quang**